

PHỤ LỤC SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH PHỤ NỮ
GIAI ĐOẠN 2022 – 2026
 (Kèm theo Báo cáo số 08/BC-BCH ngày 16/7/2026 của Ban Chấp hành
 Trung ương Hội LHPN Việt Nam)

I. TÌNH HÌNH PHỤ NỮ

Bảng 1. Dân số nữ

STT	Nội dung	Số liệu			
		Năm 2021		Năm 2025	
1	Dân số nữ trong tổng dân số	Nghìn người	Tỷ lệ%	Nghìn người	Tỷ lệ%
	Cả nước	49.416,9	50,2	51.308,7	50,1
	+ Khu vực thành thị	18.571,7	50,5	20.064,8	50,7
	+ Khu vực nông thôn	30.845,2	50	31.243,9	49,8
2	Tỷ lệ dân số nữ theo nhóm tuổi (%)	Năm 2021		Năm 2025	
	- Từ 15 - 55 tuổi	56,9		55,9	
	- Từ 18 tuổi trở lên	73		73,9	
	- Từ đủ 16-30 tuổi	19,1		18,6	
	- Từ 15 - 49 tuổi	51		49,6	
	- 60 tuổi trở lên	14,7		16,4	
3	Tỷ lệ tăng dân số nữ (%)	1,55		1,07	

Nguồn: Cục Thống kê - Bộ Tài chính.

Bảng 2. Phụ nữ trong đời sống gia đình

STT	Cơ cấu chung	Số liệu	
1	Tỷ lệ hộ gia đình do nữ làm chủ (%)	Năm 2021	Năm 2025
	- Cả nước	27,9	29,1 ¹
	+ Thành thị	36,2	37,1 ²
	+ Nông thôn	22,6	24,1 ³
2	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều có chủ hộ là nữ làm trong tổng số hộ nghèo trong cả nước (%)	25,1	27,1

¹ Số liệu đến năm 2023 theo Sách Thông tin thống kê giới tại Việt Nam năm 2023.

² Số liệu đến năm 2023 theo Sách Thông tin thống kê giới tại Việt Nam năm 2023.

³ Số liệu đến năm 2023 theo Sách Thông tin thống kê giới tại Việt Nam năm 2023.

STT	Cơ cấu chung	Số liệu	
3	Thu nhập bình quân đầu người hộ gia đình có chủ hộ là nữ (Nghìn đồng/người/tháng)	4.480	6.125,5
4	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ		
	- Cả nước	24,1	25,1
	+ Thành thị	25,8	26,8
	+ Nông thôn	22,9	23,9
5	Số nhân khẩu, số người trong độ tuổi lao động bình quân và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ gia đình có chủ hộ là nữ	Năm 2021	Năm 2025
	Số nhân khẩu bình quân/hộ	3,1	3
	Số người trong độ tuổi lao động bình quân/hộ	1,8	1,7
	Tỷ lệ phụ thuộc	0,8	0,8
6	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	Năm 2021	Năm 2024
	- Cả nước	112	111,4
	+ Thành thị	111,8	110,7
	+ Nông thôn	111,3	111,8
7	Tỷ suất di cư thuần của nữ giới (‰)	Năm 2021	Năm 2025
	Cả nước	5,3	5,3

Nguồn: Cục Thống kê - Bộ Tài chính.

Bảng 3. Tình hình lao động nữ

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Ước tính năm 2025
1	Tỷ lệ nữ trong tổng lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên) (%)		
	- Cả nước	46,5	46,8
	+ Thành thị	47,6	47,9
	+ Nông thôn	45,9	46,1
2	Tỷ lệ lao động nữ có việc làm trong nền kinh tế (%)	46,5	46,8
3	Tỷ lệ lao động nữ có việc làm phi chính thức trong tổng số lao động nữ có việc làm (%)		
	- Cả nước	68,5	63,1

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Ước tính năm 2025
	+ 15-29 tuổi	52,2	48,5
	+ 30-44 tuổi	54,4	46,6
	+ 45-54 tuổi	75,1	65,6
	+ 55+ tuổi	93,2	90,5
4	Tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo (%)	23,3	25,3
5	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ (%)		
	- Cả nước	2,92	2,09
	- Thành thị	4,06	2,31
	- Nông thôn	2,23	1,94
6	Tỷ lệ lao động nữ trên tổng số lao động trong từng loại hình kinh tế (%)		
	- Nhà nước	44,9	52,9
	- Ngoài Nhà nước	45,8	44,6
	- Có vốn đầu tư nước ngoài	55,4	59,3
7	Cơ cấu lao động nữ theo vị thế việc làm (%)	100	100
	- Chủ cơ sở	1,2	0,8
	- Tự làm	33,9	33,5
	- Lao động gia đình	16,4	13,5
	- Làm công hưởng lương	48,4	52,1
8	Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động của từng ngành, lĩnh vực (%)		
	- Làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	96,8	94,8
	- Giáo dục đào tạo	74,8	75,6
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	67,5	66,8
	- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63,5	65
	- Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	70,9	63,2
	- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,3	55,2
	- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54,5	56
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo (dệt may, da giày, điện tử...)	54,4	54,5
	- Hoạt động dịch vụ khác	52,2	54,4
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	45,9	45,1

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Ước tính năm 2025
	- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51,1	50,3
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	44,7	39,5
	- Hoạt động kinh doanh bất động sản	40,8	40
	- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,1	36,8
	- Thông tin truyền thông	33,8	33,6
	- Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội	30,7	32
	- Khai khoáng	18,7	19,9
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	17,1	17,9
	- Xây dựng	10,2	9,9
	- Vận tải kho bãi	9,9	9,5

Nguồn: Cục Thống kê - Bộ Tài chính.

Bảng 4. Thu nhập của lao động nữ (triệu đồng/tháng)

STT	Nội dung	Năm 2021		Năm 2025	
		Triệu đồng/tháng	Tỷ lệ so với nam (%)	Triệu đồng/tháng	Tỷ lệ so với nam (%)
1	Thu nhập bình quân chung	4,69	70,8	7,19	76
2	Thu nhập bình quân một lao động nữ có việc làm khu vực thành thị	6,08	78,6	9,10	82,4
3	Thu nhập bình quân một lao động nữ có việc làm khu vực nông thôn	3,87	64,3	5,92	69,8

Nguồn: Cục Thống kê - Bộ Tài chính.

Bảng 5. Trình độ học vấn của dân số nữ

STT	Nội dung	Số liệu			
		Năm 2021		Năm 2025	
1	Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết (%)	Chung	Nữ	Chung	Nữ
	Cả nước	95,7	94,5	97,1	96,4

2	Phụ nữ được phong Giáo sư, Phó giáo sư	Giai đoạn 2017 - 2021		Giai đoạn 2022 - 2025	
		Số lượng (người)	Tỷ lệ so với tổng số GS/PGS (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ so với tổng số GS/PGS (%)
	Tổng số	495	26,2	725	31,2

Nguồn: Cục thống kê – Bộ Tài chính; Hội đồng Giáo sư nhà nước.

Bảng 6. Nữ học sinh và giáo viên nữ trong các cấp học

STT	Nội dung	Năm học 2020 - 2021	Năm học 2023 - 2024
1	Tỷ lệ nữ học sinh trong các cấp học (%)		
	- Mầm non	47,9	47,9
	- Tiểu học	47,7	47,7
	- Trung học cơ sở	48,3	48,2
	- Trung học phổ thông	53,4	52,8
	- Đại học	53,8	53,8
2	Tỷ lệ nữ giáo viên các cấp học (%)		
	- Mầm non	99,8	99,8
	- Tiểu học	78,7	79
	- Trung học cơ sở	69,4	70,2
	- Trung học phổ thông	65,3	Chưa có thống kê
	- Đại học	49,9	Chưa có thống kê

Nguồn: Cục thống kê – Bộ Tài chính; Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 7. Tuổi thọ và tiếp cận y tế

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Năm 2025
1	Tuổi thọ		
	- Tuổi thọ bình quân chung	73,6	74,7
	+ Tuổi thọ bình quân của nữ	76,4	77,3
2	Dân số nữ có thể bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong tổng dân số nữ	Năm 2021	Năm 2025

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Năm 2025
	Cả nước	45.934.687	50.080.316
	- Học sinh nữ	9.518.847	10.810.112
	- Phụ nữ trưởng thành	21.489.405	23.296.692
	- Phụ nữ trên 55 tuổi	10.085.138	11.662.732
3	Tiếp cận dịch vụ y tế	Năm 2021	Năm 2025 (sơ bộ)
	- Số lượt phụ nữ khám phụ khoa	6.638.617	7.553.722
	- Số phụ nữ được chữa phụ khoa	2.791.432	2.960.996
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván ≥ 2 lần (%)	79,8	85,7
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 4 lần/3 kỳ (%)	75,7	86,7
	- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ thuật đỡ (%)	94,2	94,8
	- Tỷ lệ bà mẹ được khám sau sinh (%)	70,6	84,8
4	Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ ra sống ⁴	46	44
5	Tỷ lệ ca phá thai trên 100 ca đẻ ra sống	9,4	10,5

Nguồn: Bộ Y tế; Cục Thống kê - Bộ Tài chính; Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Bảng 8. Tình hình mua bán, bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em gái

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Năm 2025
1	Số vụ việc bạo lực gia đình được phát hiện	4.967	2.074
2	Số người bị bạo lực là nữ		
	- Số lượng/Tổng số	4.186/4.718	1.669
	- Tỷ lệ (%)	88,7	80,5

Nguồn: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Báo cáo của Chính phủ.

⁴ Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 và 2023.

Bảng 9. Phụ nữ tham gia Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp (số liệu đầu nhiệm kỳ)

STT	Nội dung	Nhiệm kỳ 2021-2026		Nhiệm kỳ 2026-2031	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nữ đại biểu Quốc hội	151	30,3	150	30
2	Nữ đại biểu HĐND các cấp				
	- Cấp tỉnh/thành	1.079	29	777	30,45
	- Cấp xã/phường/đặc khu	69.474	29	22.806	31,48

Nguồn: Hội đồng bầu cử Quốc gia.

Bảng 10. Phụ nữ tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng

STT	Nội dung	Khóa XIII (2021-2026) ⁵		Khóa XIV (2026-2031)	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Ủy viên Bộ Chính trị	01	5,6	01	5,3
2	Ban Bí thư	01	20	03	25
3	Ủy viên Ban Chấp hành	19	9,5	21	10,5
4	Ủy viên BCH (dự khuyết)	01	5	0	0

Bảng 11. Tỷ lệ phụ nữ tham gia cấp ủy các cấp (%)

STT	Chức danh	Nhiệm kỳ 2020-2025		Nhiệm kỳ 2025-2030	
		Tỉnh, thành	Xã	Tỉnh, thành	Xã
1	Bí thư	14,3	11,4	0	15,4
2	Phó Bí thư	11,4	14,8	15	21,3
3	Ủy viên Ban Thường vụ	11,3	14,6	14,6	20,1
4	Ủy viên Ban Chấp hành	15,7	20,8	18,7	27,4

Nguồn: Hội LHPN các tỉnh, thành.

⁵ Số liệu đầu nhiệm kỳ.

Bảng 12. Phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành

STT	Nội dung	Thời điểm 12/2021		Thời điểm 5/2026		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	Nữ lãnh đạo cấp Trung ương					
1.1	Các cơ quan của Quốc hội					
	- Chủ tịch Quốc hội	0	0	0	0	
	- Phó Chủ tịch Quốc hội	0	0	2	33,3	
	- Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội và tương đương	3	23,8	2	22	
	- Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội và tương đương	16	34	19	40	
1.2	Trưởng, phó các Ban của Trung ương Đảng	6	11,5	5	10,6	
1.3	Bộ/ngành Trung ương					
	- Bộ trưởng và tương đương	2	9,1	2	11,8	
	- Thứ trưởng và tương đương	9	8,6	14	14,9	
2	Tỷ lệ nữ lãnh đạo cấp địa phương (%)	Nhiệm kỳ 2020-2025 ⁶			Nhiệm kỳ 2026-2031	
		Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Xã
2.1	Lãnh đạo HĐND					
	- Chủ tịch	21	9,7	12	14,7	17
	- Phó Chủ tịch	27,9	25,6	23,7	32,3	27,4
2.2	Lãnh đạo UBND	Nhiệm kỳ 2020-2025 ⁷			Nhiệm kỳ 2026-2031	
	- Chủ tịch UBND	3,2	5,4	8	0	9,3
	- Phó Chủ tịch UBND	11,8	13,1	17,5	9,8	13,7

Nguồn: Hội LHPN Việt Nam.

⁶ Số liệu đầu nhiệm kỳ 2020 – 2025.

⁷ Số liệu đầu nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Bảng 13. Phụ nữ tham gia lãnh đạo doanh nghiệp và kinh tế tập thể

STT	Nội dung	Số liệu	
		Năm 2021	Năm 2025
1	Nữ là đại diện pháp luật		
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần	61,4	62,6
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty TNHH 2 thành viên trở lên	59,6	61,7
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty TNHH 1 thành viên	30,4	32
2	Nữ tham gia góp vốn trên 50%		
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần	55,9	58,2
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty TNHH 2 thành viên trở lên	18,8	61,5
3	Nữ là chủ sở hữu		
	+ Loại hình doanh nghiệp công ty TNHH 1 thành viên	30,6	32
	+ Loại hình doanh nghiệp tư nhân	33	33,2

Nguồn: Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và Kinh tế tập thể.

II. THÀNH TÍCH CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2022 - 2026

Bảng 1. Nữ thầy thuốc, nghệ sĩ đạt các danh hiệu

STT	Nội dung	Giai đoạn 2017-2021		Giai đoạn 2021-2025	
		Số lượng	Tỷ lệ(%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Danh hiệu Thầy thuốc				
	- Thầy thuốc Nhân dân	36	14,4	06	13
	- Thầy thuốc Ưu tú	1.044	31,1	396	30,2
2	Danh hiệu Nghệ sĩ				
	- Nghệ sĩ Nhân dân	26	31,0	49	39,5
	- Nghệ sĩ Ưu tú	103	33,6	109	40,6

Nguồn: Bộ Y tế; Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Bảng 2. Phụ nữ được nhận Giải thưởng Kovalevskaia, Giải thưởng Phụ nữ Việt Nam

STT	Nội dung	<i>Giai đoạn 2017-2021</i>	<i>Giai đoạn 2022-2025</i>
1	<i>Giải thưởng Kovalevskaia</i>		
	- Tập thể	4	2
	- Cá nhân	6	6
2	<i>Giải thưởng Phụ nữ Việt Nam</i>		
	- Tập thể	32	14
	- Cá nhân	50	42

Nguồn: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.